CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 02/TKKK

Đơn vị báo cáo:
Xã Kỳ Lạc, Tỉnh Hà Tĩnh

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong		Tổ chức trong nước (TCC)													
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		7.490	7.413		16	9		17		1	2				27	2	3	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	6.149	6.118		4	4		7							14		2	
1	Đất trồng lúa	LUA	2.380	2.374		2										4			
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.238	1.234		1			1							2			
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.095	2.089		1			2							3			
4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1				1												
6	Đất rừng sản xuất	RSX	425	413			3		3							4		2	
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7	6												1			
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3	2					1										
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	1.337	1.295		12	5		10		1	2				9	2	1	
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.295	1.295															
2	Đất ở tại đô thị	ODT																	
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2			2													
4	Đất quốc phòng	CQP																	
5	Đất an ninh	CAN	1			1													
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11			4	5									2			
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4			2										2			
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2				2												
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2				2												
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể	DTT	2			2													
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1				1												
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4						4										
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3						3										
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1						1										
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS																	
8	Đất sử dụng vào mục đích công	CCC	16			3			6							4	2	1	
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5													2	2	1	
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2													2			
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1						1										
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên	DPC																	
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên	DDD																	
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1			1													
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2						2										
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2						2										
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3			2			1										
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
9	Đất tôn giáo	TON	1								1								
10	Đất tín ngưỡng	TIN	2									2							
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2			2													
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1													1			
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2													2			
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	4													4			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2													2			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2													2			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
UBND cấp xã/Cơ quan có chức năng quản lý đất đai[1]
(Ký tên, đóng dấu)